

18. CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CỬ NHÂN LÂM SINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 897/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 22 tháng 7 năm 2024 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

- Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt): **Cử nhân Lâm sinh**
Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh): **Bachelor of Silviculture**
- Ngành đào tạo (tiếng Việt): **Lâm sinh**
Ngành đào tạo (tiếng Anh): **Silviculture**
- Mã ngành đào tạo: 7620205
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Loại hình đào tạo: Chính quy
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Văn bằng tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian cập nhật, điều chỉnh CTĐT: Năm 2024

II. MỤC TIÊU CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Objectives: POs)

1. Mục tiêu chung

Đào tạo Cử nhân ngành Lâm sinh có kiến thức nền tảng rộng, kỹ năng chuyên môn thành thạo, có sức khỏe, phẩm chất chính trị và đạo đức tốt, đáp ứng yêu cầu của thực tiễn, theo hướng ứng dụng hiện đại và hội nhập quốc tế trong nghiên cứu khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ lâm nghiệp.

2. Mục tiêu cụ thể

PO1: Có kiến thức cơ sở lý luận chính trị, khoa học tự nhiên, an ninh, quốc phòng, tin học và xã hội, đáp ứng yêu cầu công việc trong lĩnh vực lâm nghiệp.

PO2: Có kiến thức chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành lâm sinh học để phân tích, đánh giá, giải quyết các vấn đề trong công việc và trong các hoạt động nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực chuyên môn.

PO3: Có kỹ năng thành thạo về thiết kế, chỉ đạo các biện pháp kỹ thuật quản lý và phát triển bền vững tài nguyên rừng.

PO4: Có các kỹ năng giao tiếp, khởi nghiệp và các kỹ năng nghiệp vụ liên quan tới ngành nghề.

PO5: Có đạo đức chuyên môn nghề nghiệp, có năng lực tự chủ và trách nhiệm với xã hội.

III. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO (Program Learning Outcomes: PLOs)

1. Kiến thức

1.1. Kiến thức chung

PLO1: Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học chính trị, pháp luật, giáo dục thể chất, quốc phòng - an ninh, công nghệ thông tin cơ bản (*theo Thông tư số 03/2014/TT-BTTTT ngày 11/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông*) và tương đương, đáp ứng yêu cầu công việc thực tiễn của một cử nhân ngành Lâm sinh.

PLO2: Vận dụng được các kiến thức cơ bản của các ngành khoa học tự nhiên làm cơ sở cho việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và phát triển trình độ chuyên môn.

1.2. Kiến thức chuyên môn

PLO3: Vận dụng được quy trình điều tra rừng, thu thập, xử lý, lưu trữ, tích hợp và quản lý thông tin về tài nguyên rừng bằng hệ thống thông tin địa không gian (GIS) và viễn thám.

PLO4: Phân tích được những quá trình đặc trưng diễn ra trong hệ sinh thái rừng; ứng dụng lập địa trong lâm nghiệp và nguyên lý cơ bản của kỹ thuật lâm sinh trong tạo rừng, nuôi dưỡng, khai thác và phục hồi rừng để quản lý rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và nông lâm kết hợp.

PLO5: Vận dụng được trình tự các bước cơ bản trong tiến trình thực hiện nghiên cứu khoa học, các phương pháp nghiên cứu khoa học đặc thù của ngành lâm nghiệp.

2. Kỹ năng

2.1. Kỹ năng nghề nghiệp

PLO6: Sử dụng thành thạo các phương pháp đo tính các-bon và xây dựng được báo cáo tín chỉ các-bon.

PLO7: Đề xuất được các biện pháp kỹ thuật lâm sinh phù hợp để tạo rừng, nuôi dưỡng rừng và khai thác rừng.

PLO8: Xây dựng được kế hoạch quản lý rừng bền vững; Xác định được cơ sở kỹ thuật, kinh tế, xã hội để xây dựng các dự án, công trình lâm sinh trong từng trường hợp cụ thể.

PLO9: Sử dụng thành thạo quy trình thu thập thông tin và xử lý số liệu bằng các phương pháp thống kê thông dụng.

PLO10: Sử dụng thành thạo các kỹ năng giao tiếp cơ bản, thuyết trình, đàm phán, ra quyết định, tổ chức, lãnh đạo và làm việc nhóm.

PLO11: Vận dụng được các kiến thức chuyên môn để phân tích vấn đề, xây dựng đề cương và thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực chuyên môn.

PLO12: Triển khai được ý tưởng khởi nghiệp để tạo việc làm cho mình và cho người khác.

2.2. Kỹ năng chung

PLO13: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ tương đương năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam (*ban hành kèm Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 01 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo*) và tương đương để nâng cao kiến thức chuyên môn, hiệu quả làm việc và hội nhập quốc tế.

3. Mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO14: Có khả năng tự chủ, trách nhiệm và làm việc độc lập, chủ động tự học và nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn.

PLO15: Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, có ý thức tổ chức kỷ luật tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, tôn trọng các giá trị đạo đức nghề nghiệp.

IV. VỊ TRÍ LÀM VIỆC SAU KHI TỐT NGHIỆP

- Các bộ công chức, viên chức tại các cơ quan quản lý nhà nước về Nông lâm nghiệp và Phát triển nông thôn các cấp: Các cơ quan thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Cục Lâm nghiệp, Cục Kiểm lâm, Trung tâm khuyến nông quốc gia, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chi cục Lâm nghiệp các tỉnh và thành phố, Phòng nông nghiệp, các trung tâm khuyến nông cấp tỉnh, huyện, xã, các Vườn quốc gia, Khu Bảo tồn thiên nhiên, công ty Lâm nghiệp, Ban Quản lý rừng đặc dụng, Khu Dự trữ sinh quyển,...

- Các cơ quan đào tạo, các Viện nghiên cứu liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

- Các cơ quan sản xuất/Quản lý lâm nghiệp; Các Công ty Lâm nghiệp; Công ty tư vấn và dịch vụ nông lâm nghiệp; Công ty khai thác và chế biến lâm sản, Công ty quản lý cây xanh đô thị và công viên.

- Các doanh nghiệp, tập đoàn, tổ chức phi chính phủ Quốc tế và Việt Nam có hoạt động liên quan đến lâm nghiệp và phát triển nông thôn; quản lý phát thải các-bon, quản lý rừng bền vững, dịch vụ môi trường rừng,...

- Các dự án khởi nghiệp, kinh doanh và làm chủ doanh nghiệp.

V. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

Tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.

VI. QUY ĐỊNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học.

VII. CẤU TRÚC, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

1. Cấu trúc các khối kiến thức

TT	Khối kiến thức, học phần	Số TC	Tỷ lệ %
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32	25,4
1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	26	
1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	6	
1.3	Giáo dục thể chất	3	
1.4	Giáo dục quốc phòng	11	
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94	74,6
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	21	16,67
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	17	
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4	
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	41	32,54
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	31	
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10	
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8	6,35
2.4	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	9	7,14
2.5	Khoá luận/Đồ án tốt nghiệp	15	11,9
Tổng khối lượng kiến thức toàn khoá (không bao gồm các học phần GDQP-AN và GDTC)		126	100

2. Nội dung chương trình đào tạo

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1	Kiến thức giáo dục đại cương	32											
1.1	Các học phần bắt buộc	26											
1	Triết học Mác - Lênin	3	30	30	15	30					75		1
2	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2	21	21	9	18					51	1	2
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	21	9	18					51	1,2	2
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	21	9	18					51	1	3
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	21	21	9	18					51	1	4
6	Pháp luật đại cương	2	25	25	5	10					55		1
7	Tiếng Anh 1	3	30	30	15	30					75		1
8	Tiếng Anh 2	2	20	20	10	20					50	7	2
9	Tin học đại cương	2	10	10					20	40	40		1
10	Phân tích thống kê	3	30	30	15	30					75		2
11	Sinh học đại cương	3	30	30	5	10			10	20	75		1
1.2	Các học phần tự chọn	6											
12	Khởi sự kinh doanh	2	20	20	10	20					50		1
13	Tâm lý học đại cương	2	25	25	5	10					55		1
14	Xã hội học	2	25	25	5	10					55		2
15	Tiếng Anh giao tiếp	2	20	20	10	20					50	8	2
16	Lập trình căn bản	2	15	15					15	30	45		3
17	Kỹ năng làm việc nhóm và thuyết trình	2	20	20	10	20					50		2
18	Giao tiếp xã hội và truyền thông mở	2	15	15	15	30					45		3
19	Quản lý tài chính cá nhân	2	20	20	10	20					50		3
20	Logic học	2	25	25	5	10					55	1	3
1.3	Giáo dục thể chất	3											
21	Giáo dục thể chất 1	1	2	2					13	26	17		1
22	Giáo dục thể chất 2	1							15	30	15		2
23	Giáo dục thể chất 3	1							15	30	15		3

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Tự học	Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
1.4	Giáo dục quốc phòng	11											
24	Học phần 1: Đường lối quốc phòng và an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam	3	37	37	8	8					90		2
25	Học phần 2: Công tác quốc phòng và an ninh	2	22	22	8	8					60	24	2
26	Học phần 3: Quân sự chung	2	14	14					16	16	60	25	3
27	Học phần 4: Kỹ thuật chiến đấu bộ binh và chiến thuật	4	4	4					56	56	120	26	3
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	94											
2.1	Kiến thức cơ sở ngành	21											
2.1.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	17											
28	Giới thiệu/nhập môn ngành Lâm sinh	2	20	20	10	20					50		1
29	Thực vật học	3	30	30					15	30	75	11	3
30	Cây rừng	3	30	30					15	30	75	29	3
31	Trắc địa và bản đồ	3	25	25	5	10			15	30	70		3
32	Khoa học đất	3	30	30					15	30	75		3
33	Thống kê sinh học	3	30	30					15	30	75	10	4
2.1.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	4											
34	Sinh thái học	2	22	22	8	16					52		1
35	Sinh lý thực vật	3	30	30					15	30	75	11	4
36	Sinh thái môi trường	2	20	20	10	20					50		1
37	Biến đổi khí hậu đại cương	2	20	20	10	20					50		4
38	Đa dạng sinh học	2	20	20	10	20					50		5
39	Phương pháp nghiên cứu khoa học chuyên ngành	2	15	15	15	30					45	33	5
40	Địa lý sinh thái rừng	2	20	20	10	20					50		1
2.2	Kiến thức ngành, chuyên ngành	41											
2.2.1	<i>Các học phần bắt buộc</i>	31											

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)									Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH		Tự học		
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
41	Sinh thái rừng	3	20	20	10	20			15	30	65	29	2
42	Bảo vệ thực vật	3	30	30					15	30	75	11	5
43	Giống cây rừng	3	30	30					15	30	75	29,30	5
44	Điều tra rừng	3	30	30					15	30	75	33	5
45	Kỹ thuật lâm sinh	3	30	30		*	15	45			60	32,41	4
46	Kinh tế Lâm nghiệp	3	35	35	10	20					80		4
47	Ứng dụng lập địa trong lâm nghiệp	4	30	30	30	60					90	32	4
48	Trồng rừng	3	25	25			10	30	10	20	60	41,43	6
49	Quản lý rừng bền vững	2	20	20	10	20					50	41,45	6
50	Quản lý phát thải các-bon	2	20	20	10	20					50		7
51	Độ phì đất và dinh dưỡng cây trồng	2	20	20	10	20					50	32	7
2.2.2	<i>Các học phần tự chọn</i>	10											
53	Tiếng Anh chuyên ngành Lâm sinh	2	15	15	15	30					45	7,8	7
54	Quản lý sử dụng đất lâm nghiệp	3	30	30	15	30					75	31	7
55	Quản lý rừng phòng hộ	2	20	20	10	20					50	45,48	6
56	Rừng ngập mặn	2	20	20	10	20					50	45,48	6
57	Nông lâm kết hợp	2	25	25	5	10					55		6
58	Bảo tồn đất và nước	3	25	25	20	40					70	32	6
59	Ứng dụng một số phương pháp phân tích số liệu trong lâm nghiệp	4	30	30			15	45	15	30	75	33	7
60	Kỹ thuật gây trồng lâm sản ngoài gỗ	2	18	18	12	24					48	32,48	7
2.3	Kiến thức bổ trợ/liên ngành	8											7
61	Công nghệ nuôi trồng và chế biến nấm dược liệu	2	10	10					20	40	40		
62	Thiết bị bay không người lái	2	20	20					10	20	50	9	
63	Nghiệp vụ thực thi pháp luật trong lâm nghiệp (<i>trong đó có 1 tín chỉ thực tập</i>)	4	30	30	15	30					75		

TT	Khối kiến thức	Số TC	Thời lượng (giờ)								Học phần tiên quyết	Học kỳ dự kiến	
			Lý thuyết		BT/TL		BTL/ĐA		TN/TH				Tự học
			TC	TT	TC	TT	TC	TT	TC	TT			
64	Đánh giá tác động môi trường	2	20	20	5	10	5	15			45		
65	Marketing	3	30	30	15	30					75		
66	Xây dựng và quản lý dự án	2	20	20	10	20					50		
67	Phát triển sinh kế	2	25	25	5	10					55		
68	Kỹ thuật trồng cây cảnh quan 1	3	20	20	15	30			10	20	65		
69	Seminar Lâm sinh 1	2	10	10	20	40					40		
2.5	Thực tập và Học kỳ doanh nghiệp	9											
70	Thực tập Cây rừng	2										30	3
71	Thực tập Trắc địa và bản đồ	1										31	3
72	Thực tập Khoa học đất	1										32	3
73	Thực tập Sinh thái rừng	1										41	3
74	Thực tập Giống cây rừng	1										43	5
75	Thực tập Điều tra rừng	1										44	5
76	Thực tập Kỹ thuật lâm sinh	1										45	4
77	Thực tập Trồng rừng	1										48	6
2.6	Khoá luận tốt nghiệp	15											
92	Khoá luận tốt nghiệp	15											8
Tổng số tín chỉ		126											